HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03 /2022/NQ-HĐND	*Tuyên Quang, ngày 14 tháng 3 năm 2022*

NGHỊ QUYẾT
Quy định nội dung, mức chi chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHÓA XIX, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 25/TTr-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung, mức chi chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 27/BC-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2022 của Ban Văn hóa - Xã hội, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, gồm: Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông; thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi chọn học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia các môn văn hóa; thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa; thi khoa học, kỹ thuật học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia; các kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo cấp huyện, cấp tỉnh do cơ quan có thẩm quyền tổ chức.

b) Các nội dung khác liên quan đến nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo cấp tỉnh, cấp huyện; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Mức chi quy định tại Nghị quyết này được thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian chính thức tổ chức các nhiệm vụ quy định tại Điều 1 Nghị quyết này. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong một ngày thì chỉ được hưởng một mức thù lao cao nhất.

2. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 3. Nội dung, mức chi

1. Chi hỗ trợ tiền đi lại, tiền thuê phòng nghỉ, tiền ăn cho học sinh các đội tuyển trong quá trình tập huấn, tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia các môn văn hóa; kỳ thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa; cuộc thi khoa học, kỹ thuật học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia: Thực hiện theo Quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang kèm theo Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây viết tắt là Quy định), cụ thể như sau:

a) Mức chi hỗ trợ tiền đi lại của học sinh được tính bằng mức chi cho người lao động được cử đi công tác theo khoản 1, điều 5 của Quy định.

b) Mức chi hỗ trợ tiền thuê phòng nghỉ cho học sinh được tính bằng mức chi tiền thuê phòng nghỉ theo phương thức khoán cho người lao động được cử đi công tác theo khoản 2, điều 7 của Quy định.

c) Mức chi hỗ trợ tiền ăn của học sinh được tính bằng mức chi cho đại biểu tham dự hội nghị là khách mời không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập theo điểm a, khoản 3, điều 11 của Quy định.

2. Chi tiền công:

a) Chi tiền công cho từng chức danh là thành viên thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông; thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi chọn học sinh giỏi cấp huyện, cấp tỉnh, cấp quốc gia các môn văn hóa; thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa; thi

khoa học, kỹ thuật học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông cấp huyện, cấp tỉnh.

b) Chi tiền công cho công tác thanh tra trước, trong và sau khi tổ chức các kỳ thi (chỉ áp dụng đối với cộng tác viên thanh tra): Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông; thi tốt nghiệp trung học phổ thông; thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh, thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa.

(Theo Phụ lục gửi kèm)

3. Mức chi tiền công cho từng chức danh là thành viên thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác (phù hợp với quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, nhiệm vụ chuyên môn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo) trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo:

a) Đối với kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác cấp tỉnh: Mức chi được tính bằng 80% mức chi cho kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

b) Đối với kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác cấp huyện: Mức chi được tính bằng 80% mức chi cho kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp huyện quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIX, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 14 tháng 3 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2022./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Báo Tuyên Quang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Công báo Tuyên Quang; Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Phạm Thị Minh Xuân

Phụ lục
NỘI DUNG, MỨC CHI CHUẨN BỊ, TỔ CHỨC VÀ THAM DỰ CÁC KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số: 03 /2022/NQ-HDND ngày14 /3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
1	**Chi tiền công cho các chức danh**									
1.1	***Thành viên Hội đồng/Ban ra đề thi***									
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	540		430	540		540		
b	Phó Chủ tịch Thường trực/Phó Trưởng ban Thường trực	nghìn đồng/người/ngày	500		400	500		500		
c	Phó Chủ tịch/Phó ban	nghìn đồng/người/ngày	450		360	450		450		
d	Ủy viên, thư ký vòng trong 24h/24h	nghìn đồng/người/ngày	360		280	360		360		
đ	Bảo vệ vòng trong 24h/24h	nghìn đồng/người/ngày	270		270	270		270		
e	Ủy viên, thư ký vòng ngoài	nghìn đồng/người/ngày	270		210	270		270		
g	Bảo vệ vòng ngoài	nghìn đồng/người/ngày	180		180	180		180		
1.2	***Thành viên Hội đồng/Ban in sao đề thi***									
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	500	500	400	500		500		
b	Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	420	420	330	420		420		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
c	Ủy viên, thư ký làm việc cách ly	nghìn đồng/người/ngày	330	330	260	330		330		
d	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ làm việc cách ly	nghìn đồng/người/ngày	250	250	250	250		250		
đ	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài	nghìn đồng/người/ngày	180	180	180	180		180		
1.3	***Thành viên bộ phận vận chuyển đề thi***	nghìn đồng/người/ngày	360	360	280	360	360	360		
1.4	***Thành viên Ban chỉ đạo thi***									
a	Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	700	700						
b	Phó Trưởng ban Thường trực	nghìn đồng/người/ngày	600	600						
c	Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	540	540						
d	Ủy viên, thư ký	nghìn đồng/người/ngày	360	360						
đ	Nhân viên phục vụ	nghìn đồng/người/ngày	180	180						
1.5	***Hội đồng thi*** *(áp dụng cho kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông)*									
a	Chủ tịch Hội đồng	nghìn đồng/người/ngày		600						
b	Phó Chủ tịch	nghìn đồng/người/ngày		500						
c	Ủy viên	nghìn đồng/người/ngày		450						

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
1.6	***Thành viên Ban thư ký*** *(áp dụng cho kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông)*									
a	Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày		500						
b	Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày		450						
c	Ủy viên	nghìn đồng/người/ngày		350						
1.7	***Thành viên Hội đồng/Ban coi thi***									
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	450	450	360	450	450	450		
b	Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng/Phó Trưởng ban Thường trực	nghìn đồng/người/ngày	420	420	330	420	420	420		
c	Phó chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	400	400	320	400	400	400		
d	Trưởng Điểm thi, Phó Trưởng điểm thi	nghìn đồng/người/ngày		350						
đ	Ủy viên, thư ký, giám thị/cán bộ coi thi	nghìn đồng/người/ngày	330	330	260	330	330	330		
e	Công an, bảo vệ, cán bộ y tế	nghìn đồng/người/ngày	180	180	180	180	180	180		
1.8	***Thành viên Ban/Tổ làm phách***									
a	Trưởng ban/Tổ trưởng	nghìn đồng/người/ngày	500	500	400	500		500		
b	Phó Trưởng ban/Tổ phó	nghìn đồng/người/ngày	420	420	330	420		420		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
c	Ủy viên, thư ký làm việc cách ly (vòng trong)	nghìn đồng/người/ngày	330	330	260	330		330		
d	Nhân viên phục vụ, bảo vệ làm việc cách ly (vòng trong)	nghìn đồng/người/ngày	250	250	250	250		250		
đ	Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	nghìn đồng/người/ngày	180	180	180	180		180		
1.9	***Thành viên các Hội đồng/Ban chấm thi:*** Hội đồng/Ban chấm thi tự luận; Hội đồng/Ban chấm thi trắc nghiệm; Hội đồng/Ban phúc khảo tự luận; Hội đồng/Ban phúc khảo trắc nghiệm; Hội đồng/Ban chấm thẩm định bài thi									
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	500	500	400	500		500		
b	Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng/Phó Trưởng ban Thường trực	nghìn đồng/người/ngày	450	450	360	450		450		
c	Phó chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	420	420	330	420		420		
d	Ủy viên (cán bộ chấm thi), thư ký, kỹ thuật viên	nghìn đồng/người/ngày	330	330	260	330		330		
đ	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ, cán bộ y tế	nghìn đồng/người/ngày	180	180	180	180		180		
1.10	***Thành viên Ban tổ chức***									
a	Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày							320	400

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
b	Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày							280	350
c	Ủy viên	nghìn đồng/người/ngày							240	300
d	Bảo vệ, phục vụ	nghìn đồng/người/ngày							180	180
1.11	***Thành viên Hội đồng thẩm định, Ban giám khảo***									
a	Chủ tịch	nghìn đồng/người/ngày							400	500
b	Phó Chủ tịch	nghìn đồng/người/ngày							360	450
c	Ủy viên, giám khảo	nghìn đồng/người/ngày							280	350
2	**Tiền công ra đề thi**									
2.1	***Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi***									
a	Chủ trì	nghìn đồng/người/ngày	500		400	500		500		
b	Các thành viên	nghìn đồng/người/ngày	450		360	450		450		
2.2	***Tiền công ra đề đề xuất đối với đề tự luận***	nghìn đồng/đề theo phân môn	540		560	700		700		
2.3	***Tiền công ra đề thi chính thức và dự bị kèm đáp án, biểu điểm***	nghìn đồng/người/ngày	600		720	900		900		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
3	**Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi thi**									
3.1	***Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi***									
a	Chủ trì	nghìn đồng/người/ngày	500		400	500		500		
b	Thành viên	nghìn đồng/người/ngày	450		360	450		450		
3.2	***Tiền công đối với câu hỏi***									
a	Tiền công soạn thảo câu hỏi thô	nghìn đồng/câu	35		28	35		35		
b	Tiền công rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	nghìn đồng/câu	30		24	30		30		
c	Tiền công chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	nghìn đồng/câu	25		20	25		25		
d	Tiền công chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	nghìn đồng/câu	20		16	20		20		
đ	Tiền công rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa	nghìn đồng/câu	5		4	5		5		
3.3	***Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm***									
a	Chủ trì	nghìn đồng/người/ngày	500		400	500		500		
b	Thành viên	nghìn đồng/người/ngày	450		360	450		450		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
4	**Tiền công chấm thi**									
4.1	Chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành, bài thi tin học, bài thi trắc nghiệm; Chấm phúc khảo bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành, bài thi tin học, bài thi trắc nghiệm	nghìn đồng/người/ngày	500	500	430	540		540		
4.2	Tiền công cho tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm thi (ngoài tiền công chấm thi)	nghìn đồng/người/đợt	250		250	250		250		
5	**Tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi** *(do giáo viên địa phương đảm nhiệm)*				Thời gian mỗi người tập huấn không quá 4 ngày/tháng/đội tuyển; số tháng không quá 7 tháng/năm học		Thời gian mỗi người tập huấn không quá 6 ngày/tháng/đội tuyển; số tháng không quá 5 tháng/năm học			
5.1	Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn	nghìn đồng/người/ngày			40	60	70	60		
5.2	Tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy = 3 tiết)	nghìn đồng/người/ngày			400	500	900	700		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
5.3	Tiền công biên soạn và giảng dạy thực hành (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy = 3 tiết)	nghìn đồng/người/ngày			480	600	1.000	800		
5.4	Tiền công trợ lý thí nghiệm, thực hành	nghìn đồng/người/ngày			160	200	350	300		
6	**Tiền công chi cho công tác thanh tra trước, trong và sau khi tổ chức các kỳ thi** *(chỉ áp dụng đối với cộng tác viên thanh tra)*									
a	Trưởng đoàn thanh tra	nghìn đồng/người/ngày	360	360		360		360		
b	Đoàn viên thanh tra	nghìn đồng/người/ngày	250	250		250		250		
c	Thanh tra viên độc lập	nghìn đồng/người/ngày	300	300		300		300		

Phụ lục
NỘI DUNG, MỨC CHI CHUẨN BỊ, TỔ CHỨC VÀ THAM DỰ CÁC KỲ THI, CUỘC THI, HỘI THI TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG

(Kèm theo Nghị quyết số: 03 /2022/NQ-HDND ngày14 /3/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
1	**Chi tiền công cho các chức danh**									
1.1	***Thành viên Hội đồng/Ban ra đề thi***									
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	540		430	540		540		
b	Phó Chủ tịch Thường trực/Phó Trưởng ban Thường trực	nghìn đồng/người/ngày	500		400	500		500		
c	Phó Chủ tịch/Phó ban	nghìn đồng/người/ngày	450		360	450		450		
d	Ủy viên, thư ký vòng trong 24h/24h	nghìn đồng/người/ngày	360		280	360		360		
đ	Bảo vệ vòng trong 24h/24h	nghìn đồng/người/ngày	270		270	270		270		
e	Ủy viên, thư ký vòng ngoài	nghìn đồng/người/ngày	270		210	270		270		
g	Bảo vệ vòng ngoài	nghìn đồng/người/ngày	180		180	180		180		
1.2	***Thành viên Hội đồng/Ban in sao đề thi***									
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	500	500	400	500		500		
b	Phó Chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	420	420	330	420		420		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
c	Ủy viên, thư ký làm việc cách ly	nghìn đồng/người/ngày	330	330	260	330		330		
d	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ làm việc cách ly	nghìn đồng/người/ngày	250	250	250	250		250		
đ	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ vòng ngoài	nghìn đồng/người/ngày	180	180	180	180		180		
1.3	***Thành viên bộ phận vận chuyển đề thi***	nghìn đồng/người/ngày	360	360	280	360	360	360		
1.4	***Thành viên Ban chỉ đạo thi***									
a	Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	700	700						
b	Phó Trưởng ban Thường trực	nghìn đồng/người/ngày	600	600						
c	Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	540	540						
d	Ủy viên, thư ký	nghìn đồng/người/ngày	360	360						
đ	Nhân viên phục vụ	nghìn đồng/người/ngày	180	180						
1.5	***Hội đồng thi*** *(áp dụng cho kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông)*									
a	Chủ tịch Hội đồng	nghìn đồng/người/ngày		600						
b	Phó Chủ tịch	nghìn đồng/người/ngày		500						
c	Ủy viên	nghìn đồng/người/ngày		450						

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
1.6	***Thành viên Ban thư ký*** *(áp dụng cho kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông)*									
a	Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày		500						
b	Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày		450						
c	Ủy viên	nghìn đồng/người/ngày		350						
1.7	***Thành viên Hội đồng/Ban coi thi***									
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	450	450	360	450	450	450		
b	Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng/Phó Trưởng ban Thường trực	nghìn đồng/người/ngày	420	420	330	420	420	420		
c	Phó chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	400	400	320	400	400	400		
d	Trưởng Điểm thi, Phó Trưởng điểm thi	nghìn đồng/người/ngày		350						
đ	Ủy viên, thư ký, giám thị/cán bộ coi thi	nghìn đồng/người/ngày	330	330	260	330	330	330		
e	Công an, bảo vệ, cán bộ y tế	nghìn đồng/người/ngày	180	180	180	180	180	180		
1.8	***Thành viên Ban/Tổ làm phách***									
a	Trưởng ban/Tổ trưởng	nghìn đồng/người/ngày	500	500	400	500		500		
b	Phó Trưởng ban/Tổ phó	nghìn đồng/người/ngày	420	420	330	420		420		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
c	Ủy viên, thư ký làm việc cách ly (vòng trong)	nghìn đồng/người/ngày	330	330	260	330		330		
d	Nhân viên phục vụ, bảo vệ làm việc cách ly (vòng trong)	nghìn đồng/người/ngày	250	250	250	250		250		
đ	Nhân viên phục vụ, bảo vệ vòng ngoài	nghìn đồng/người/ngày	180	180	180	180		180		
1.9	***Thành viên các Hội đồng/Ban chấm thi:*** Hội đồng/Ban chấm thi tự luận; Hội đồng/Ban chấm thi trắc nghiệm; Hội đồng/Ban phúc khảo tự luận; Hội đồng/Ban phúc khảo trắc nghiệm; Hội đồng/Ban chấm thẩm định bài thi									
a	Chủ tịch Hội đồng/Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	500	500	400	500		500		
b	Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng/Phó Trưởng ban Thường trực	nghìn đồng/người/ngày	450	450	360	450		450		
c	Phó chủ tịch Hội đồng/Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày	420	420	330	420		420		
d	Ủy viên (cán bộ chấm thi), thư ký, kỹ thuật viên	nghìn đồng/người/ngày	330	330	260	330		330		
đ	Nhân viên phục vụ, công an, bảo vệ, cán bộ y tế	nghìn đồng/người/ngày	180	180	180	180		180		
1.10	***Thành viên Ban tổ chức***									
a	Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày							320	400

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
b	Phó Trưởng ban	nghìn đồng/người/ngày							280	350
c	Ủy viên	nghìn đồng/người/ngày							240	300
d	Bảo vệ, phục vụ	nghìn đồng/người/ngày							180	180
1.11	***Thành viên Hội đồng thẩm định, Ban giám khảo***									
a	Chủ tịch	nghìn đồng/người/ngày							400	500
b	Phó Chủ tịch	nghìn đồng/người/ngày							360	450
c	Ủy viên, giám khảo	nghìn đồng/người/ngày							280	350
2	**Tiền công ra đề thi**									
2.1	***Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi***									
a	Chủ trì	nghìn đồng/người/ngày	500		400	500		500		
b	Các thành viên	nghìn đồng/người/ngày	450		360	450		450		
2.2	***Tiền công ra đề đề xuất đối với đề tự luận***	nghìn đồng/đề theo phân môn	540		560	700		700		
2.3	***Tiền công ra đề thi chính thức và dự bị kèm đáp án, biểu điểm***	nghìn đồng/người/ngày	600		720	900		900		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
3	**Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi thi**									
3.1	***Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề thi và bản đặc tả đề thi***									
a	Chủ trì	nghìn đồng/người/ngày	500		400	500		500		
b	Thành viên	nghìn đồng/người/ngày	450		360	450		450		
3.2	***Tiền công đối với câu hỏi***									
a	Tiền công soạn thảo câu hỏi thô	nghìn đồng/câu	35		28	35		35		
b	Tiền công rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi	nghìn đồng/câu	30		24	30		30		
c	Tiền công chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm	nghìn đồng/câu	25		20	25		25		
d	Tiền công chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề thi	nghìn đồng/câu	20		16	20		20		
đ	Tiền công rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi thi theo hướng chuẩn hóa	nghìn đồng/câu	5		4	5		5		
3.3	***Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm***									
a	Chủ trì	nghìn đồng/người/ngày	500		400	500		500		
b	Thành viên	nghìn đồng/người/ngày	450		360	450		450		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
4	**Tiền công chấm thi**									
4.1	Chấm bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành, bài thi tin học, bài thi trắc nghiệm; Chấm phúc khảo bài thi tự luận, bài thi nói và bài thi thực hành, bài thi tin học, bài thi trắc nghiệm	nghìn đồng/người/ngày	500	500	430	540		540		
4.2	Tiền công cho tổ trưởng, tổ phó các tổ chấm thi (ngoài tiền công chấm thi)	nghìn đồng/người/đợt	250		250	250		250		
5	**Tiền công tập huấn các đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi** *(do giáo viên địa phương đảm nhiệm)*				Thời gian mỗi người tập huấn không quá 4 ngày/tháng/đội tuyển; số tháng không quá 7 tháng/năm học		Thời gian mỗi người tập huấn không quá 6 ngày/tháng/đội tuyển; số tháng không quá 5 tháng/năm học			
5.1	Tiền công cho cán bộ phụ trách lớp tập huấn	nghìn đồng/người/ngày			40	60	70	60		
5.2	Tiền công biên soạn và giảng dạy lý thuyết (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy = 3 tiết)	nghìn đồng/người/ngày			400	500	900	700		

Số TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi							
			Thi tuyển sinh vào các lớp đầu cấp phổ thông	Thi tốt nghiệp trung học phổ thông	Thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa	Thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi lập đội tuyển dự thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia các môn văn hóa	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp huyện	Thi khoa học, kỹ thuật học sinh THCS và THPT cấp tỉnh
5.3	Tiền công biên soạn và giảng dạy thực hành (1/2 ngày biên soạn, 1/2 ngày giảng dạy = 3 tiết)	nghìn đồng/người/ngày			480	600	1.000	800		
5.4	Tiền công trợ lý thí nghiệm, thực hành	nghìn đồng/người/ngày			160	200	350	300		
6	**Tiền công chi cho công tác thanh tra trước, trong và sau khi tổ chức các kỳ thi** *(chỉ áp dụng đối với cộng tác viên thanh tra)*									
a	Trưởng đoàn thanh tra	nghìn đồng/người/ngày	360	360		360		360		
b	Đoàn viên thanh tra	nghìn đồng/người/ngày	250	250		250		250		
c	Thanh tra viên độc lập	nghìn đồng/người/ngày	300	300		300		300		